

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN TƯ VẤN ĐIỀU TRỊ Y HỌC VÀ TÁI TẠO THẨM MỸ VIỆT NHẬT-JVC

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN TƯ VẤN ĐIỀU TRỊ Y HỌC VÀ TÁI TẠO THẨM MỸ VIỆT NHẬT-JVC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JVC-VIET JAPAN AESTHETICAL RECONSTRUCTION AND MEDICAL TREATMENT CONSULTING INSTITUTE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JVC-VIET JAPAN

2. Mã số doanh nghiệp: 0110679137

3. Ngày thành lập: 09/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 602 Tòa nhà 131 phố Bùi Thị Xuân, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02436621043

Fax:

Email: info@jvcmedical.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                     | 4659     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Phòng khám đa khoa; Phòng khám chuyên khoa;<br>Phòng khám liên chuyên khoa; Phòng khám bác sỹ y khoa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8620        |
| 11. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tất cả các hoạt động y tế vì sức khỏe con người chưa được phân vào đâu mà việc thực hiện đó có sự giám sát của y tá, bà đỡ, các nhà chữa bệnh bằng phương pháp vật lý trị liệu hoặc của những người hành nghề trợ giúp y tế khác trong lĩnh vực đo thị lực, thủy liệu pháp, xoa bóp y học, phép điều trị bằng lao động, phép điều trị bằng lời nói, thuật chữa bệnh chân, phép chữa vi lượng đồng cân, chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương, thuật châm cứu v.v... hoặc hoạt động khám chữa bệnh của các thầy thuốc chưa được phân vào đâu;<br>- Những hoạt động này có thể được tiến hành ở các phòng khám của các doanh nghiệp, trường học, nhà dưỡng lão, các tổ chức lao động, các tổ chức hội kín và trong các cơ sở y tế của dân cư ngoài các bệnh viện, cũng như trong các phòng tư vấn riêng, nhà của bệnh nhân hoặc bất cứ nơi nào khác. Các hoạt động này không liên quan đến điều trị y tế. | 8699(Chính) |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại; Tư vấn về công nghệ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490        |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711        |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723        |
| 19. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911        |
| 20. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |
| 21. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990        |
| 22. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219        |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772        |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt, tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773        |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC CÔNG  | Số 44, Tổ 19, Tập thể cơ khí sửa chữa thương nghiệp, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 65.000        | 650.000.000              | 65,000       | 001078024100                                                                                                           |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Tổng số                   | 65.000        | 650.000.000              | 65,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN VIỆT DŨNG | TT Nhựa Bách Hóa, Tổ 4, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông         | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       | 038082000307                                                                                                           |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Tổng số                   | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                   |                                    |        |             |        |                  |
|---|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>MINH VƯƠNG | Thôn Tiên Phong,<br>Xã Nhân Đạo,<br>Huyện Sông Lô,<br>Tỉnh Vĩnh Phúc,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 | 0260960003<br>38 |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                   | Tổng số                            | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 |                  |
|   |                      |                                                                                   |                                    |        |             |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỒNG LINH
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1987
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187009089

Ngày cấp: 14/10/2022
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10 Ngõ 117 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10 Ngõ 117 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội